

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**

Số: 98 /BBĐPM

V/v: CBTT BCTC quý soát xét bán niên 2018

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Phủ mỹ, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGD CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ

Địa chỉ trụ sở chính: Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu

Điện thoại: 0254.3921999; Fax: 0254.3921966

Website: www.dpmp.vn

Người được ủy quyền CBTT: Ông Cao Vĩnh Hậu

Chức danh: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố:  Định kỳ  24h  72h  Theo yêu cầu  Khác

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ công bố thông tin Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2018 như đính kèm.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin được công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC soát xét bán niên 2018

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**

  
  
**Cao Vĩnh Hậu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 99...../BBĐPM  
V/v: chênh lệch LNST 6 tháng đầu năm 2018  
so với cùng kỳ năm trước

Phú Mỹ, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ
- Địa chủ trụ sở chính: Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa- Vũng tàu.
- Điện thoại: 0253.3 921 999; Fax: 0254.3 921 966.
- Website: [www.dpmp.vn](http://www.dpmp.vn)
- Người được ủy quyền: Cao Vĩnh Hậu
- Chức danh: Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần bao bì Đạm Phú Mỹ giải trình về việc chênh lệch chỉ tiêu LNST 6 tháng đầu năm 2018 chênh lệch 18 % so với cùng kỳ năm 2017:

STT	Nội dung	ĐVT	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch	
			6 tháng/2017	6 tháng/ 2018	Giá trị	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế	VND	5.431.406.486	4.474.969.477	(956.437.009)	Giảm 18%

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 giảm 18% so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 là do: (i) Trong quý 1/2018 phát sinh chi phí lãi vay đầu tư dây chuyền sản xuất Bao bì Jumbo, làm giảm 25% so với LNST cùng kỳ năm 2017; và (ii) Trong quý 2/2018, tỷ giá USD tăng làm tăng chi phí nguyên vật liệu nhập khẩu và tăng chi phí chênh lệch tỷ giá cuối kỳ dẫn đến lợi nhuận quý giảm 12% so với cùng kỳ năm trước. Tổng LNST của 6 tháng đầu năm 2018 giảm 18% so với cùng kỳ năm 2017
- Chúng tôi xin cam kết những thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như K/g
- Lưu VT (PTTH, 2b)

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**

  
Cao Vĩnh Hậu



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**

**Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 23

35  
C  
C  
Đ  
M  
IR  
I  
34

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Văn Hiến	Chủ tịch
Bà Hồ Thị Minh Hòa	Thành viên
Ông Trần Anh Tú	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Quyên	Thành viên
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Trần Anh Tú	Giám đốc
Ông Trương Đình Thanh	Phó Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.


**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**

Dường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nhà đại diện cho Ban Giám đốc, 



Trần Anh Tú  
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

30  
10  
14  
11  
11  
11  
11  
11  
11  
11  
11



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>162.561.266.649</b>	<b>119.659.214.609</b>
I. Tiền	110		3.841.278.346	3.139.099.382
1. Tiền	111	4	3.841.278.346	3.139.099.382
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.742.924.741	47.531.218.478
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	57.692.420.484	34.683.311.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	13.303.357.358	9.656.910.461
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.747.146.899	3.190.996.117
III. Hàng tồn kho	140	8	77.712.761.067	65.546.686.720
1. Hàng tồn kho	141		77.712.761.067	65.546.686.720
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.264.302.495	3.442.210.029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	5.872.900.841	1.927.623.157
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.391.401.654	1.514.586.872
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>72.907.560.331</b>	<b>77.215.798.115</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		70.949.329.005	75.119.392.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	70.949.329.005	75.119.392.604
- Nguyên giá	222		129.560.675.778	129.926.268.149
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.611.346.773)	(54.806.875.545)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		353.242.000	353.242.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(353.242.000)	(353.242.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		654.052.359	901.430.375
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		654.052.359	901.430.375
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.301.178.967	1.191.975.136
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.301.178.967	1.191.975.136
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>235.468.826.980</b>	<b>196.875.012.724</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

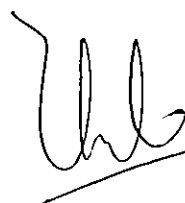


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**


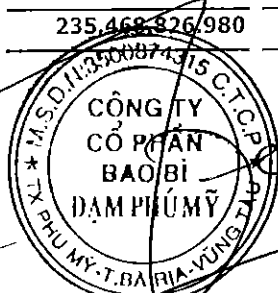
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>173.807.902.085</b>	<b>130.963.994.893</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>156.387.178.231</b>	<b>111.411.407.971</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	18.250.802.153	36.886.075.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	8.077.636.122	385.856.060
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.461.812.330	919.191.772
4. Phải trả người lao động	314		4.306.681.639	6.198.233.270
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	7.353.617.979	2.508.388.413
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	10.513.357.111	1.090.874.066
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	105.411.566.925	62.891.622.132
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	1.011.703.972	531.166.559
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.420.723.854</b>	<b>19.552.586.922</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	17.420.723.854	19.552.586.922
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>61.660.924.895</b>	<b>65.911.017.831</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>61.660.924.895</b>	<b>65.911.017.831</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.702.789.696	4.702.789.696
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.299.079.063	8.514.016.651
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.659.056.136	10.694.211.484
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.084.086.659	93.795.400
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.574.969.477	10.600.416.084
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>235.468.826.980</b>	<b>196.875.012.724</b>

  
 Phạm Thị Thúy Hằng  
 Người lập biểu

  
 Cao Vĩnh Hậu  
 Kế toán trưởng

  
  
 Trần Anh Tú  
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	218.761.123.234	200.824.952.025
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	194.490.404.635	176.384.513.965
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=01-11)	20		24.270.718.599	24.440.438.060
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	218.458.500	402.450.880
5. Chi phí tài chính	22	25	3.287.123.426	2.008.689.327
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.024.904.265	1.831.677.889
6. Chi phí bán hàng	25	26	5.574.998.139	4.820.858.297
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	10.167.277.263	11.317.335.948
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.459.778.271	6.696.005.368
9. Thu nhập khác	31		250.940.446	113.449.286
10. Chi phí khác	32		89.519.144	21.061.621
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		161.421.302	92.387.665
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.621.199.573	6.788.393.033
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	1.146.230.096	1.356.986.547
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.474.969.477	5.431.406.486
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	851	1.099

  
Phạm Thị Thúy Hằng  
Người lập biểu

  
Cao Vinh Hậu  
Kế toán trưởng

  
Phan Anh Tú  
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

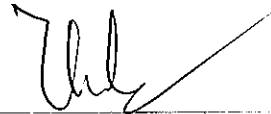
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.621.199.573	6.788.393.033
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.878.495.275	3.470.207.911
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	194.148.482	(87.918.506)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(175.193.292)	(75.546.896)
Chi phí lãi vay	06	3.024.904.265	1.831.677.889
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.543.554.303	11.926.813.431
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(26.072.688.999)	(28.180.513.313)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.166.074.347)	1.498.749.217
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	912.731.897	16.004.146.934
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.054.481.515)	(1.724.458.323)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.972.456.576)	(1.831.677.889)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(655.772.638)	(1.436.488.947)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.104.525.000)	(1.870.300.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(32.569.712.875)</b>	<b>(5.613.728.890)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(494.951.277)	(25.384.363.439)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	209.090.909	71.705.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	3.841.896
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(285.860.368)</b>	<b>(25.308.816.543)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	184.955.752.384	152.182.397.549
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(144.738.640.320)	(116.896.394.739)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.640.222.100)	(6.622.524.881)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>33.576.889.964</b>	<b>28.663.477.929</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>721.316.721</b>	<b>(2.259.067.504)</b>
Tiền đầu kỳ	60	3.139.099.382	2.736.365.805
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(900.471.57)	-
<b>Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2.238.627.805</b>	<b>477.298.301</b>

  
 Phạm Thị Thúy Hằng  
 Người lập biểu

  
 Cao Vĩnh Hậu  
 Kế toán trưởng



Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500874315, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 15 tháng 12 năm 2014. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 22 tháng 9 năm 2015 với mã chứng khoán là PMP.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 509 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 481 người).

#### **Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiên liệu động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vớ, bì các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty đã được soát xét.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, hoặc chi phí mua và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.  
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác. Giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả

liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	264.786.254	197.809.940
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.576.492.092	2.941.289.442
	<u>3.841.278.346</u>	<u>3.139.099.382</u>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	16.821.491.500	7.411.843.780
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	14.190.583.830	4.462.451.504
Công ty TNHH Bangkok Polysack	8.897.609.422	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Khiêm Nghị	4.385.942.000	3.551.344.500
Công ty TNHH Sackmaker J&HM Dickson	3.198.840.231	2.067.194.146
Công ty TNHH Công Nghiệp Bao CP (Việt Nam)	-	4.552.402.140
Các khách hàng khác	10.197.953.501	12.638.075.830
	<u>57.692.420.484</u>	<u>34.683.311.900</u>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)</b>	<u>16.821.491.500</u>	<u>7.411.843.780</u>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	8.941.411.259	8.206.789.621
Công ty TNHH Xanh Dương	1.639.000.000	491.700.000
Khác	2.722.946.099	958.420.840
	<u>13.303.357.358</u>	<u>9.656.910.461</u>



7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng cho người lao động	1.424.151.131	671.524.658
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền mua cổ phần	754.186.900	1.054.186.900
Công ty TNHH Hương Phong	427.545.453	-
Công ty TNHH Thương mại Kim Đức	-	1.308.308.644
Khác	141.263.415	156.975.915
	<b>2.747.146.899</b>	<b>3.190.996.117</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.000.000	3.000.000
	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	427.545.453	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.780.891.601	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	35.359.525.502	-	40.318.290.910	-
Công cụ, dụng cụ	112.323.893	-	153.473.938	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.672.355.723	-	16.496.810.174	-
Thành phẩm	14.175.893.208	-	7.918.913.177	-
Hàng hoá	611.771.140	-	659.198.521	-
	<b>77.712.761.067</b>	<b>-</b>	<b>65.546.686.720</b>	<b>-</b>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí tiền thuê đất	855.000.000	-
Công cụ dụng cụ	101.403.675	381.155.543
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.916.497.166	1.546.467.614
	<b>5.872.900.841</b>	<b>1.927.623.157</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	728.328.063	869.302.998
Chi phí trả trước dài hạn khác	572.850.904	322.672.138
	<b>1.301.178.967</b>	<b>1.191.975.136</b>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	34.602.144.038	92.696.972.854	2.497.673.181	129.478.076	129.926.268.149
Mua sắm mới	-	697.484.293	-	44.845.000	742.329.293
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.107.921.664)	-	-	(1.107.921.664)
Số dư cuối kỳ	34.602.144.038	92.286.535.483	2.497.673.181	174.323.076	129.560.675.778
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	15.493.347.890	37.869.419.988	1.314.629.591	129.478.076	54.806.875.545
Khấu hao trong kỳ	1.063.624.626	3.686.221.945	122.464.601	6.184.103	4.878.495.275
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.074.024.047)	-	-	(1.074.024.047)
Số dư cuối kỳ	16.556.972.516	40.481.617.886	1.437.094.192	135.662.179	58.611.346.773
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày cuối kỳ	18.045.171.522	51.804.917.597	1.060.578.989	38.660.897	70.949.329.005
Tại ngày đầu kỳ	19.108.796.148	54.827.552.866	1.183.043.590	-	75.119.392.604

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 33.570.458.014 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 21.782.257.156 đồng).

Như trình bày ở Thuyết minh số 16 và 17, Công ty đã thế chấp tài sản bao gồm toàn bộ giá trị máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất của Công ty tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1 để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
CÔNG TY TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hoàng Hưng	2.855.823.190	2.855.823.190	-	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	2.791.800.000	2.791.800.000	3.174.897.000	3.174.897.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộ Đức	2.125.946.284	2.125.946.284	1.434.020.716	1.434.020.716
Công ty TNHH TĐH	2.115.344.000	2.115.344.000	-	-
Tập đoàn NH International	-	-	13.088.852.400	13.088.852.400
Công ty TNHH Vinomig Singapore Pte	-	-	8.354.431.800	8.354.431.800
Các nhà cung cấp khác	8.361.888.679	8.361.888.679	10.833.873.783	10.833.873.783
	<b>18.250.802.153</b>	<b>18.250.802.153</b>	<b>36.886.075.699</b>	<b>36.886.075.699</b>

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.147.990.200	36.408.000
Khác	929.645.922	349.448.060
	<b>8.077.636.122</b>	<b>385.856.060</b>
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)	7.147.990.200	36.408.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	6.807.000	6.102.315.906	6.109.122.906	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.139.911.560	1.139.911.560	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	655.775.034	1.146.230.096	655.772.638	1.146.232.492
Thuế thu nhập cá nhân	256.609.738	451.968.225	392.998.125	315.579.838
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
	<b>919.191.772</b>	<b>8.844.425.787</b>	<b>8.301.805.229</b>	<b>1.461.812.330</b>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lương	2.964.206.666	75.000.000
Chi phí thuê đất	2.414.427.792	1.613.518.702
Chi phí ăn ca	823.157.063	562.644.285
Chi phí lãi vay	102.630.797	127.819.846
Các khoản trích trước khác	1.049.195.661	129.405.580
	<b>7.353.617.979</b>	<b>2.508.388.413</b>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả ủy thác nhập khẩu	5.471.066.936	592.351.766
Phải trả vật tư, hàng hóa	2.984.521.569	-
Các khoản bảo hiểm trích theo lương	1.156.306.673	67.488.437
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	499.777.900	-
Kinh phí công đoàn	401.684.033	431.033.863
	<b>10.513.357.111</b>	<b>1.090.874.066</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>1. Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bà Rịa - PGD Tân Thành (i)		-	13.803.746.400	-	13.803.746.400	13.803.746.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	57.809.686.455	57.809.686.455	171.168.492.484	141.914.963.409	87.063.215.530	87.063.215.530
<b>2. Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	5.081.935.677	5.081.935.677	2.286.346.229	2.823.676.911	4.544.604.995	4.544.604.995
	<b>62.891.622.132</b>	<b>62.891.622.132</b>	<b>187.258.585.113</b>	<b>144.738.640.320</b>	<b>105.411.566.925</b>	<b>105.411.566.925</b>

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bà Rịa - PGD Tân Thành theo Hợp đồng tín dụng số 8762.18.553.895699.TD ngày 22 tháng 3 năm 2018 với hạn mức tín dụng 15,1 tỷ đồng, thời gian cho vay là 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh bao bì giai đoạn 2018-2019. Lãi suất cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ và ngày điều chỉnh lãi suất, biên độ lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được thanh toán vào ngày 15 hàng tháng. Tài sản để đảm bảo khoản vay này là quyền đòi nợ hình thành từ các phương án Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bà Rịa - PGD Tân Thành cấp tín dụng. Số dư nợ của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 11.197.742.400 đồng và 113.700 USD tương đương với tổng số tiền là 13.803.746.400 đồng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng tín dụng số 2018-HĐHM/VCB-BBDPM ngày 3 tháng 5 năm 2018 với hạn mức cho vay là 90 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 5 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu trong từng kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tiền lãi phải trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất của bên vay tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1. Số dư nợ của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 87.063.215.530 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu						
Hợp đồng 02-2014/HĐTD/BBĐPM ngày 12 tháng 12 năm 2014	494.165.300	494.165.300	-	494.165.300	-	-
Hợp đồng 01-2016-ĐTDA/HĐTD/BBĐPM ngày 02 tháng 6 năm 2016	14.979.104.244	14.979.104.244	154.483.161	1.248.258.556	13.885.328.849	13.885.328.849
Hợp đồng 01/2017-TDH/BBĐPM ngày 28 tháng 4 năm 2017	9.161.253.055	9.161.253.055	-	1.081.253.055	8.080.000.000	8.080.000.000
<b>Trong đó:</b>	<b>24.634.522.599</b>	<b>24.634.522.599</b>	<b>154.483.161</b>	<b>2.823.676.911</b>	<b>21.965.328.849</b>	<b>21.965.328.849</b>
Số phải trả trong vòng 12 tháng	5.081.935.677				4.544.604.995	
Số phải trả sau 12 tháng	19.552.586.922				17.420.723.854	

• Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-ĐTDA/HĐTD/BBĐPM ngày 02 tháng 6 năm 2016 với hạn mức cho vay tương đương 18.580.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay, mục đích cho vay để thanh toán tiền cho dự án đầu tư mua sắm lắp đặt dây chuyền thiết bị sản xuất bao bì Jumbo giai đoạn 3. Lãi suất áp dụng là lãi suất LIBOR kỳ hạn 0+2,8%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ sáu (6) tháng xuất hiện trên trang LIBOR01 màn hình Reuters hoặc vào khoảng 11:00 giờ sáng (giờ London). Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo Hợp đồng Thế chấp máy móc thiết bị số 01/2016-HĐBĐ/BBĐPM, theo đó khoản vay sẽ được đảm bảo bằng các tài sản hình thành trong tương lai từ dự án trên. Số dư nợ của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 605.817,14 USD tương đương 13.885.328.849 đồng.

• Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-TDH/BBĐPM ngày 28 tháng 4 năm 2017 với hạn mức cho vay là 9.161.253.055 đồng, thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay, mục đích cho vay để thanh toán tiền cho dự án đầu tư mua sắm lắp đặt dây chuyền thiết bị sản xuất bao bì. Lãi suất áp dụng bằng lãi suất cho vay trong hạn theo lãi suất huy động tiết kiệm tiền gửi 12 tháng, trả lãi sau theo thông báo của ngân hàng +2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng một lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên; tiền lãi phải trả từ ngày 26 đến ngày 30 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản bên vay để thế chấp tại Ngân hàng. Số dư nợ của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 8.080.000.000 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	4.544.604.995	5.081.935.677
Trong năm thứ hai	4.544.604.995	4.516.517.322
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.613.816.361	12.539.551.965
Sau năm năm	1.262.302.498	2.496.517.635
	<b>21.965.328.849</b>	<b>24.634.522.599</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(4.544.604.995)	(5.081.935.677)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>17.420.723.854</b>	<b>19.552.586.922</b>

**18. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	531.166.559	518.229.807
Trích quỹ trong kỳ	1.585.062.413	1.752.236.752
Chi quỹ trong kỳ	(1.104.525.000)	(1.870.300.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.011.703.972</b>	<b>400.166.559</b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác thuộc chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	42.000.000.000	4.702.789.696	6.961.779.899	10.538.268.904	64.202.838.499
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.431.406.486	5.431.406.486
Trích lập các quỹ	-	-	1.552.236.752	(1.552.236.752)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.752.236.752)	(1.752.236.752)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.140.000.000)	(7.140.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>4.702.789.696</b>	<b>8.514.016.651</b>	<b>5.525.201.886</b>	<b>60.742.008.233</b>

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:

Số dư đầu kỳ này	42.000.000.000	4.702.789.696	8.514.016.651	10.694.211.484	65.911.017.831
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.474.969.477	4.474.969.477
Trích lập các quỹ (i)	-	-	1.785.062.412	(1.785.062.412)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(1.385.062.413)	(1.385.062.413)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(7.140.000.000)	(7.140.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>4.702.789.696</b>	<b>10.299.079.063</b>	<b>4.659.056.136</b>	<b>61.660.924.895</b>

(i) Theo Nghị quyết số 09/NQ-ĐHĐCĐ/2018 ngày 18 tháng 4 năm 2018, Công ty đã trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ thưởng Ban điều hành và trích bổ sung thêm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền lần lượt là 1.785.062.412 đồng, 200.000.000 đồng và 485.062.413 đồng. Công ty cũng thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 900.000.000 đồng dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 đã được phê duyệt. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018 sẽ được phê duyệt trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

Nghị quyết trên cũng thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 17%, tương đương số tiền chi trả là 7.140.000.000 đồng.

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.200.000	4.200.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

#### **Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500874315, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 15 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, cụ thể như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>Vốn đã góp</b>			
	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	18.203.000.000	43,34%	18.203.000.000	43,34%
Công ty TNHH Hương Phong	16.800.000.000	40,00%	16.800.000.000	40,00%
Các cổ đông khác	6.997.000.000	16,66%	6.997.000.000	16,66%
	<b>42.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

## **20. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và toàn bộ thông tin về doanh thu, chi phí được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bao bì. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 21 và số 22.

Trong kỳ, các sản phẩm của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở Việt Nam, doanh thu từ hoạt động xuất khẩu khoảng 71,9 tỷ đồng (kỳ trước khoảng 47,3 tỷ đồng), Công ty không có bộ phận hoạt động ở nước ngoài, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	203.162.848.393	179.454.541.563
Doanh thu bán hàng hóa	15.579.809.610	21.224.413.017
Doanh thu khác	18.465.231	145.997.445
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>218.761.123.234</b>	<b>200.824.952.025</b>
<b>Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chỉ liệt trình bày tại Thuyết minh số 30)</b>	<b>111.340.922.960</b>	<b>101.581.967.150</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	179.563.896.804	155.906.114.010
Giá vốn bán hàng hóa	14.919.666.557	20.332.402.510
Giá vốn khác	6.841.274	145.997.445
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>	<b>194.490.404.635</b>	<b>176.384.513.965</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.693.950.155	103.750.485.867
Chi phí nhân công	34.222.609.570	28.974.891.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.878.495.275	3.470.207.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.074.721.457	17.572.670.476
Chi phí khác bằng tiền	443.237.023	376.497.874
<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh</b>	<b>195.313.013.480</b>	<b>154.144.753.772</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.818.688	3.841.896
Lãi chênh lệch tỷ giá	215.639.812	398.608.984
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>218.458.500</b>	<b>402.450.880</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.024.904.265	1.831.677.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá	262.219.161	177.011.438
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>3.287.123.426</b>	<b>2.008.689.327</b>



26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí vật liệu, bao bì	203.146.088	1.987.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.371.365.687	4.794.168.928
Chi phí bằng tiền khác	486.364	24.701.490
	<b>5.574.998.139</b>	<b>4.820.858.297</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	4.227.171.180	5.047.721.342
Chi phí đồ dùng văn phòng	104.260.649	32.975.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	298.281.636	410.284.586
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.107.431.228	5.551.485.042
Chi phí bằng tiền khác	426.132.570	269.869.917
	<b>10.167.277.263</b>	<b>11.317.335.948</b>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.146.230.096	1.356.986.547
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.146.230.096</b>	<b>1.356.986.547</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.621.199.573	6.788.393.033
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	(3.460.298)
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	109.950.907	-
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>5.731.150.480</b>	<b>6.784.932.735</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.146.230.096</b>	<b>1.356.986.547</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.474.969.477	5.431.406.486
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	(900.000.000)	(814.710.973)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.574.969.477	4.616.695.513
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	851	1.099

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	855.000.000	774.291.405

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trong vòng một năm	1.890.900.000	1.878.525.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.563.600.000	7.514.100.000
Sau năm năm	47.272.500.000	46.963.125.000
	<b>56.727.000.000</b>	<b>56.355.750.000</b>

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải trả cho việc thuê 50.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá thuê hàng năm là 70.000 USD/năm. Đơn giá đã được thay đổi theo Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01 tháng 4 năm 2013, theo đó kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2013 đơn giá thuê đất là 1,65 USD/m<sup>2</sup> tương đương với 82.500 USD/năm. Hợp đồng thuê có thời hạn 40 năm kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2008.

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hương Phong	Cổ đông lớn
Các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty	Cùng Chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

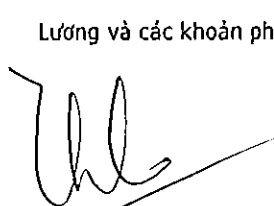
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	110.898.382.960	101.581.967.150
Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	92.750.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	349.790.000	-
	<b>111.340.922.960</b>	<b>101.581.967.150</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư chủ yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

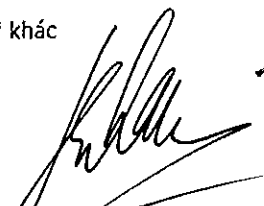
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	16.821.491.500	7.411.843.780
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty TNHH Hương Phong	427.545.453	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.147.990.200	36.408.000

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

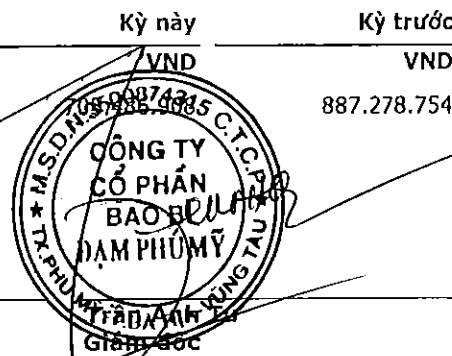
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	887.278.754	887.278.754



**Phạm Thị Thúy Hằng**  
 Người lập biểu



**Cao Vĩnh Hậu**  
 Kế toán trưởng



Ngày 10 tháng 8 năm 2018